



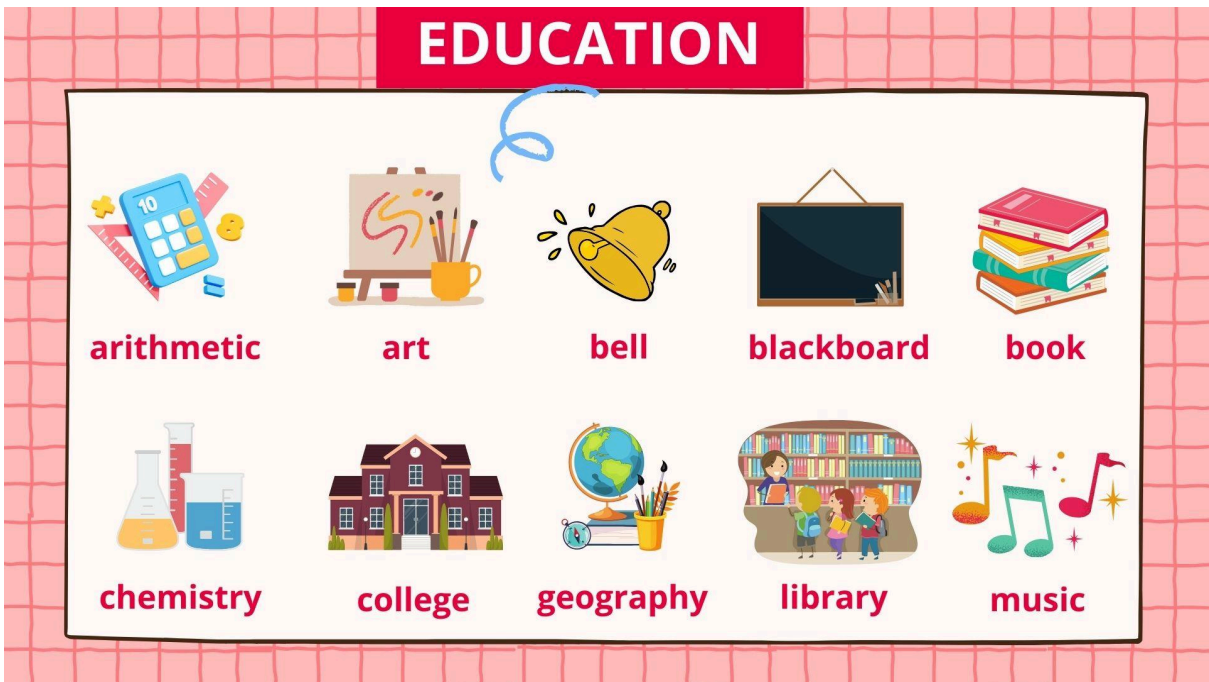
Tổng hợp danh sách từ vựng PET Cambridge theo chủ đề



Danh sách từ vựng PET theo chủ đề Clothes and accesories














Từ vựng PET Cambridge về chủ đề Màu sắc



Tổng hợp từ vựng PET chủ đề Education

Communications and technology

 app	 calculator	 cell phone	 invention
 digital camera	 disc/disk	 chat	 install
 electronic	 email	 laptop	 parcel



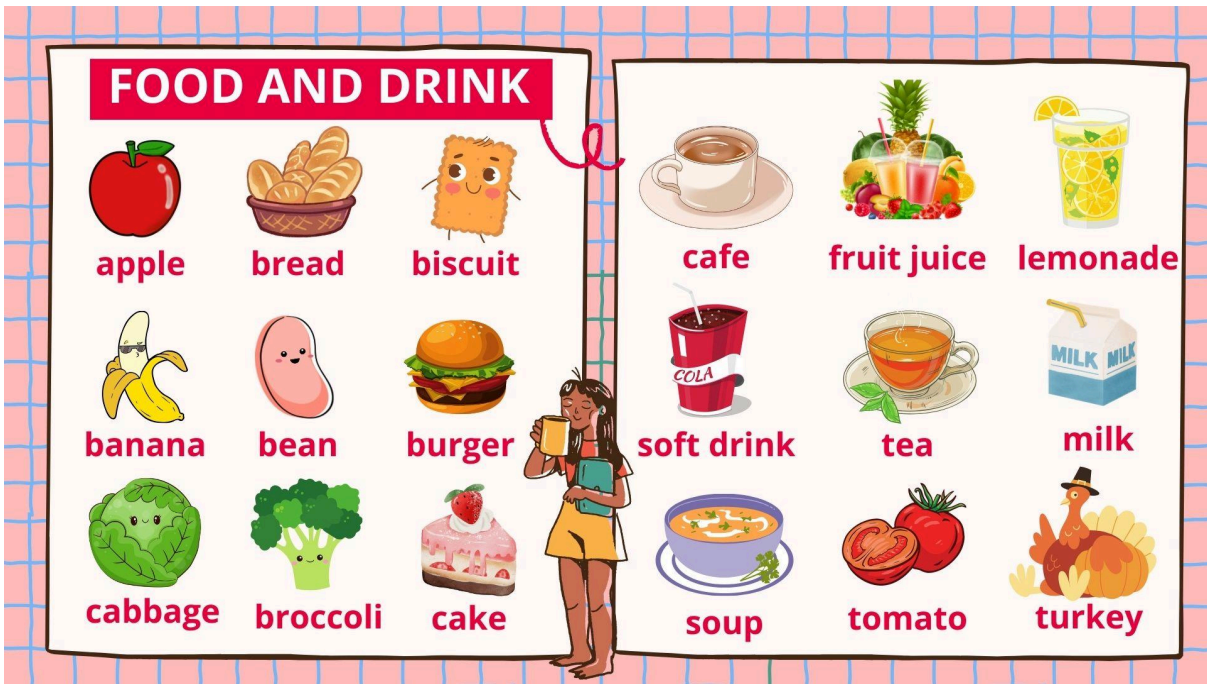
Ôn tập các từ vựng PET theo chủ đề Truyền thông và công nghệ

ENTERTAINMENT AND MEDIA

 audience	 ballet	 chess	 cinema	 circus
 dance	 guitar	 fireworks	 draw	 headphones



Danh sách từ vựng PET chủ đề Giải trí và truyền thông



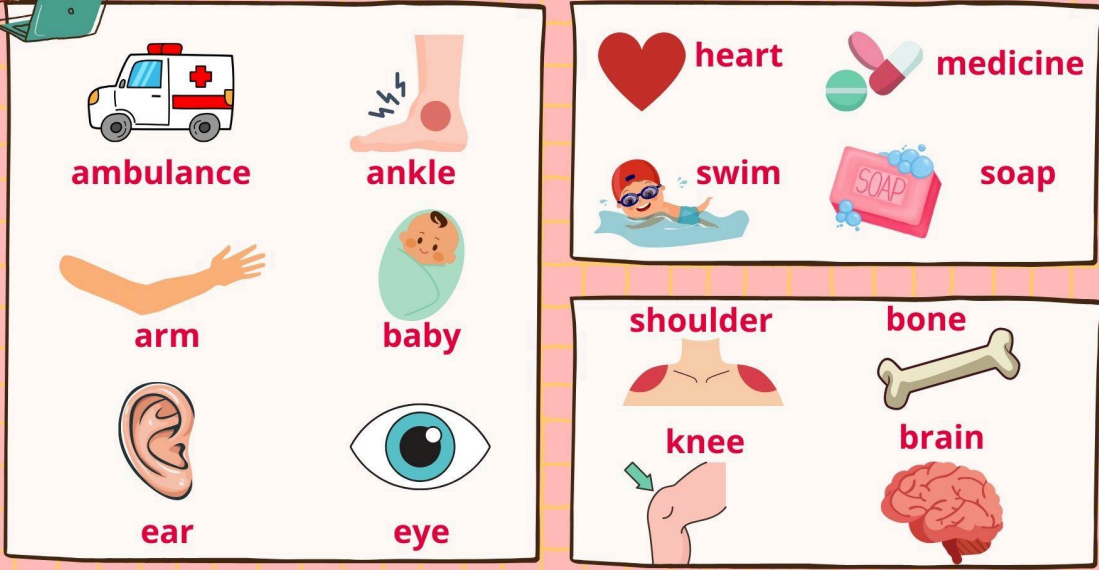
Tổng hợp danh sách từ vựng PET theo chủ đề Food and drink



Ôn tập từ vựng PET chủ đề Môi trường

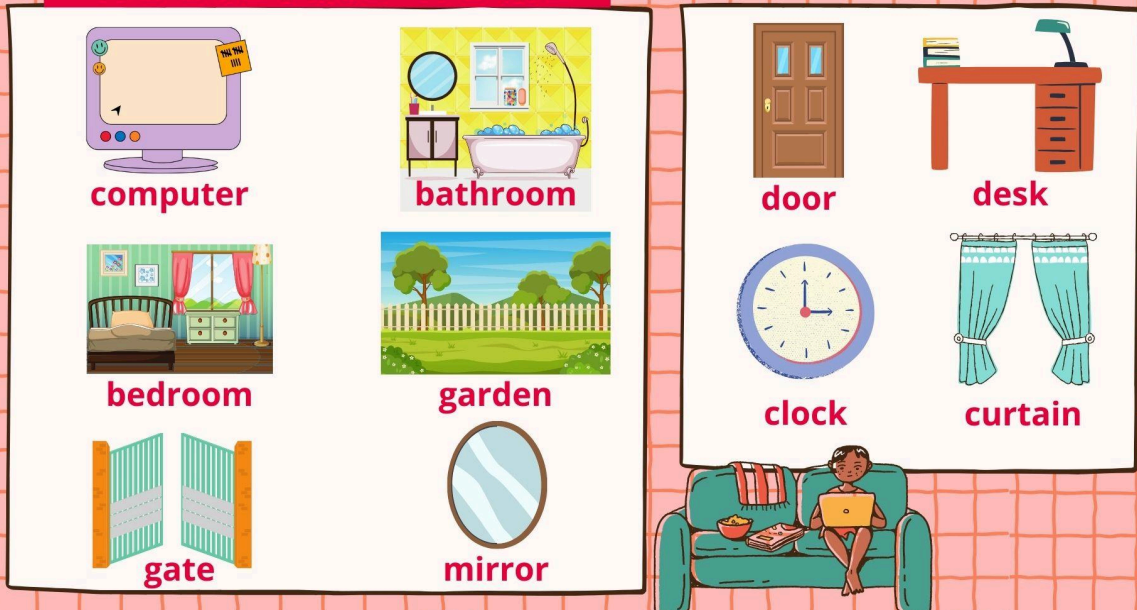


Health, medicine and exercise



Luyện nhớ các từ vựng PET về chủ đề Health, Medicine and Exercise

HOUSE AND HOME



Tổng hợp đầy đủ từ vựng chủ đề PET House and home

HOBBIES AND LEISURE



bicycle



doll



go shopping



ice skates



magazine



park



party



jogging

Từ vựng chứng chỉ PET theo chủ đề Sở thích và thời gian rảnh rỗi

LANGUAGE



letter (n) lá thư



message (n) tin nhắn



question (n) câu hỏi



argue (v) tranh luận









communicate (v) giao tiếp



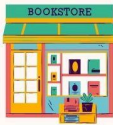





grammar (n) ngữ pháp

Danh sách từ vựng PET chủ đề Ngôn ngữ

 <p>beautiful (adj) xinh đẹp</p>	<h2 style="background-color: red; color: white; padding: 5px;">Personal feelings, opinions and experiences</h2>
 <p>cheerful (adj) vui vẻ</p>	
 <p>famous (adj) nổi tiếng</p>	
 <p>afraid (adj) sợ hãi</p>	
 <p>alone (adj) cô đơn</p>	
 <p>amazed (adj) ngạc nhiên</p>	

Ôn luyện từ vựng PET với chủ đề Cảm xúc, quan điểm và kinh nghiệm cá nhân

PLACES: BUILDINGS	
 <p>apartment (n) căn hộ</p>	 <p>castle (n) lâu đài</p>
 <p>bookstore (n) cửa hàng sách</p>	 <p>factory (n) nhà máy</p>
 <p>cinema (n) rạp chiếu phim</p>	 <p>bank (n) ngân hàng</p>

Danh sách từ vựng PET theo chủ đề Places: Building

PLACES: COUNTRYSIDE



desert (n) sa mạc



farm (n) nông trại



forest (n) rừng



island (n) hòn đảo



hill (n) đồi



ocean (n) đại dương



railway (n) đường sắt



sand (n) cát



sky (n) bầu trời

Danh sách từ vựng PET chủ đề Places: Countryside

PLACES: TOWN AND CITY



airport (n) sân bay



bus station (n) trạm xe buýt



market (n) chợ



street (n)
đường phố



town (n) thị trấn



tunnel (n)
đường hầm



zoo (n) công viên

Tổng hợp từ vựng PET theo chủ đề Places: Town and city

SERVICES



cafeteria (n) căng tin



hotel (n) khách sạn



gallery (n) phòng triển
lãm



restaurant (n) nhà
hàng



garage (n) ga-ra



theatre (n) nhà hát

Ôn tập chủ đề từ vựng PET: Services

SHOPPING



book (n) sách



dollar (n) đô
la Mỹ



for sale (phrase)
đang bán



exchange (v) trao đổi



damaged (adj) hỏng,
bị tổn thương



credit card (n) thẻ tín
dụng



bill (n) hóa đơn

Danh sách từ vựng luyện thi PET theo chủ đề Mua sắm

SPORT	
	badminton (n) cầu lông
	baseball (n) bóng chày
	basketball (n) bóng rổ
	boxing (n) quyền anh
	champion (n) nhà vô địch
	boat (n) thuyền
	club (n) câu lạc bộ
	diving (n) lặn

Danh sách chi tiết từ vựng PET chủ đề Sport

THE NATURAL WORLD	
	autumn (n) mùa thu
	winter (n) mùa đông
	sunset (n) hoàng hôn
	sunrise (n) bình minh
	bee (n) con ong
	bird (n) con chim
	butterfly (n) con bướm
	dolphin (n) cá heo

Luyện tập các từ vựng PET của chủ đề The natural world

TIME



morning (n) buổi sáng



alarm (n) đồng hồ



afternoon (n) buổi chiều



diary (n) sổ nhật ký



evening (n) buổi tối



holiday (n) kỳ nghỉ lễ



birthday (n) ngày sinh



meeting (n) cuộc họp

Danh sách từ vựng PET về chủ đề Thời gian

TRAVEL AND TRANSPORT



backpack (n) balo



brochure (n) tờ rơi



document (n) tài liệu



baggage (n) hành lí



guidebook (n) sách hướng dẫn



helicopter (n) trực thăng












bridge (n) cầu



car (n) ô tô








Tổng hợp từ vựng PET theo chủ đề Travel and transport

WEATHER

	breeze (n) gió nhẹ		dry (adj) khô		rain (n,v) mưa
	cloud (n) đám mây		wet (adj) ẩm ướt		sun (n) mặt trời
	cold (adj) lạnh		ice (n) đá, băng		lightning (n) sét

Ôn tập đầy đủ từ vựng PET theo chủ đề Weather

WORK AND JOBS

	WORK AND JOBS		
	actor (n) nam diễn viên		astronaut (n) phi hành gia
	actress (n) nữ diễn viên		babysitter (n) người trông trẻ
	army (n) quân đội		chef (n) đầu bếp

Danh sách từ vựng PET theo chủ đề Work and jobs